

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TRIBECO
VÀ CÔNG TY CON**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, P. Đakao, Q. 1, TP. HCM ĐT: 08 - 3820. 5944 Fax: 08 - 3820. 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 13
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 35



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn") kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/02/2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07/08/2009.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 13/GPPH ngày 21/12/2001 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 69/QĐ/TTGD-NY ngày 25/12/2001 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết lần đầu, với mã chứng khoán là TRI.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 275.483.600.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 275.483.600.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 12 Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TP. HCM.

Tổng số các công ty con: 1 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc:
 - + Địa chỉ: Km 22, thị trấn Bản Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, Hưng Yên
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80%
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80%

Công ty nắm giữ tỷ lệ lợi ích trên đến ngày 30/06/2010 và tại ngày 30/06/2010 Công ty thanh lý khoản đầu tư trên.

Tổng số các công ty liên kết : 1 công ty

- Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương:
 - + Địa chỉ: KCN Việt Nam - Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương
 - + Tỷ lệ lợi ích: 36%

Trong năm 2010, Công ty đã bán hết số cổ phần đầu tư vào công ty CP Tribeco Bình Dương.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2010 kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo báo cáo này (từ trang 08 đến trang 35).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông :	Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông :	Lee Ching Tyan	Thành viên
Ông :	Nguyễn Xuân Luân	Thành viên
Ông :	Nguyễn Tri Bổng	Thành viên
Ông :	Huang Jui Tien	Thành viên
Ông :	Lu Long Hong	Thành viên
Ông :	Yang Wen Long	Thành viên
Ông :	Huang Ching Liang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông :	Shen Hung Ming	Tổng Giám đốc
Ông :	Liao Huang Jung	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Cheng Tsun Jen	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Dũng Quý	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông :	Trần Minh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông :	Shi To	Thành viên BKS
Bà :	Nguyễn Thị Ngọc Khuyên	Thành viên BKS

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 kết thúc ngày 31/12/2010 của Tập đoàn.

Tp.HCM, ngày tháng năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Kim Thành

Tp.HCM, ngày tháng năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Shen Hung Ming



Số: 62.../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010
của Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn - TRIBECO và các công ty con*

Kính gửi:

- **Cổ đông của Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn - TRIBECO**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn - TRIBECO**
- **Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn - TRIBECO**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco (sau đây gọi là "Công ty") và Công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 8 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

- Như được thuyết minh tại mục V.13 thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2010 công ty đã kết chuyển toàn bộ giá trị bao bì luân chuyển (giá trị vỏ chai, két) mà trước đó công ty đã hạch toán ở tài khoản "Phải thu khách hàng" và tài khoản "Hàng tồn kho" sang theo dõi tại tài khoản "Chi phí trả trước dài hạn" và đã phân bổ giá trị hao mòn vỏ chai, két vào chi phí bán hàng năm 2010 là 5.147.956.328 đồng. Do công ty chưa có chính sách nhất quán cho việc hạch toán và phân bổ giá trị vỏ chai, két, và với tài liệu hiện có, chúng tôi không đủ cơ sở để xét đoán một cách hợp lý cho việc theo dõi, và phân bổ nêu trên.



Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN TRIBECO SÀI GÒN và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như các kết quả kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



Tổng Giám đốc
[Signature]
TRẦN VĂN TUẤN

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

[Signature]

TRẦN VĂN KHOA

Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

10000
NG T
HIỆM H
VU T
INH K
KIỂM T
HIA N
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 - 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		76.355.708.312	201.037.243.917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.497.076.361	12.841.145.457
1. Tiền	111	V.01	15.497.076.361	12.841.145.457
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.336.741.777	114.320.082.755
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	42.823.570.279	127.235.652.074
2. Trả trước cho người bán	132		5.378.866.141	9.144.066.572
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	117.003.135	1.591.486.127
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.982.697.778)	(23.651.122.018)
IV. Hàng tồn kho	140		13.312.629.537	71.809.553.471
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13.312.629.537	71.809.553.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.209.260.637	2.066.462.234
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		52.000.000	66.926.397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	649.847.491	630.117.803
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		507.413.146	1.369.418.034



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		122.525.260.158	178.949.738.533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.358.571.876	65.179.428.428
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	8.193.803.101	62.880.952.225
- Nguyên giá	222		18.293.664.352	78.443.195.301
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.099.861.251)	(15.562.243.076)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.07	-	2.272.169.878
- Nguyên giá	225		-	3.470.223.094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(1.198.053.216)
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	8.768.775	26.306.325
- Nguyên giá	228		87.687.747	87.687.747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(78.918.972)	(61.381.422)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6.156.000.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.691.250.000	87.654.086.824
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	-	72.049.686.824
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	20.979.000.000	20.979.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.12	(6.287.750.000)	(5.374.600.000)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		93.475.438.282	26.116.223.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.13	93.467.438.282	26.108.223.281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		8.000.000	8.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		198.880.968.470	379.986.982.450

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		132.401.262.998	312.417.642.216
I. Nợ ngắn hạn	310		132.122.200.248	268.114.176.961
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	82.117.411.187	106.804.783.276
2. Phải trả người bán	312		18.998.074.813	120.955.430.582
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	1.091.004.773	1.587.448.346
5. Phải trả người lao động	315		4.093.879.860	5.536.299.904
6. Chi phí phải trả	316	V.16	-	13.983.344
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	25.821.829.615	33.216.165.512
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	65.997
II. Nợ dài hạn	330		279.062.750	44.303.465.255
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	-	43.784.037.620
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		279.062.750	519.427.635
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		66.479.705.472	62.748.980.303
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	66.479.705.472	62.748.980.303
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		275.483.600.000	275.483.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.759.769.840	4.759.769.840
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		248.505.662	43.466.595
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.632.980.667	5.632.980.667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(219.645.150.697)	(223.170.836.799)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	422		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	V.20	-	4.820.359.931
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		198.880.968.470	379.986.982.450



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			33.916.322.749	40.941.456.911
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			453.925.396	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			5.063.736.952	5.063.736.952
5. Ngoại tệ các loại			-	-
- USD			1.680,34	22.682,38
- EUR			3.374,82	3.368,70
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nga

Kế toán trưởng

Trần Dũng Quý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2011

Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC GIẢI KHÁT
SÀI GÒN

Shen Hung Ming



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VI.21	695.717.482.855	588.353.461.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.22	17.789.254.032	15.601.211.908
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.23	677.928.228.823	572.752.249.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	584.380.628.600	457.890.396.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		93.547.600.223	114.861.852.281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	85.322.083.088	1.208.479.781
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	24.301.126.829	10.006.887.208
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		21.518.416.428	15.144.249.163
8. Chi phí bán hàng	24		125.823.762.473	151.314.017.053
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.053.920.980	31.266.682.824
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		10.690.873.029	(76.517.255.023)
11. Thu nhập khác	31		956.557.602	828.144.125
12. Chi phí khác	32		1.104.222.772	1.503.318.901
13. Lợi nhuận khác	40		(147.665.170)	(675.174.776)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		(8.640.581.287)	(8.988.542.558)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	60		1.902.626.572	(86.180.972.356)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.27	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	70		1.902.626.572	(86.180.972.356)
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(1.735.000.831)	(3.884.826.010)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		3.637.627.403	(82.296.146.346)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80		132	

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Nga

Trần Dũng Quý

Shen Hung Ming

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		706.236.877.554	704.894.281.678
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(740.152.994.702)	(683.178.625.172)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.588.783.014)	(35.535.282.523)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21.002.931.722)	(13.945.954.227)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(12.130.346.695)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.190.314.246	5.608.226.621
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.988.276.824)	(50.411.149.343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(122.305.794.462)	(84.698.849.661)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.856.529.052)	(772.781.203)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		179.090.909	4.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(45.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		157.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		238.010.844	399.060.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		155.560.572.701	(58.368.812.112)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	150.400.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		441.723.146.355	421.468.328.828
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(470.463.536.745)	(427.025.196.828)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(502.990.817)	(407.627.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.243.381.207)	144.435.504.693
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		4.011.397.032	1.367.842.920
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.841.145.457	11.502.713.358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12.595.276)	(29.410.821)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		15.497.076.361	12.841.145.457

02050699
CÔNG TY
CHỨC NHIỆM HỮU
CH VỤ TỰ VÀ
CHÍNH KẾ T
À KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ C

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nga

Kế toán trưởng

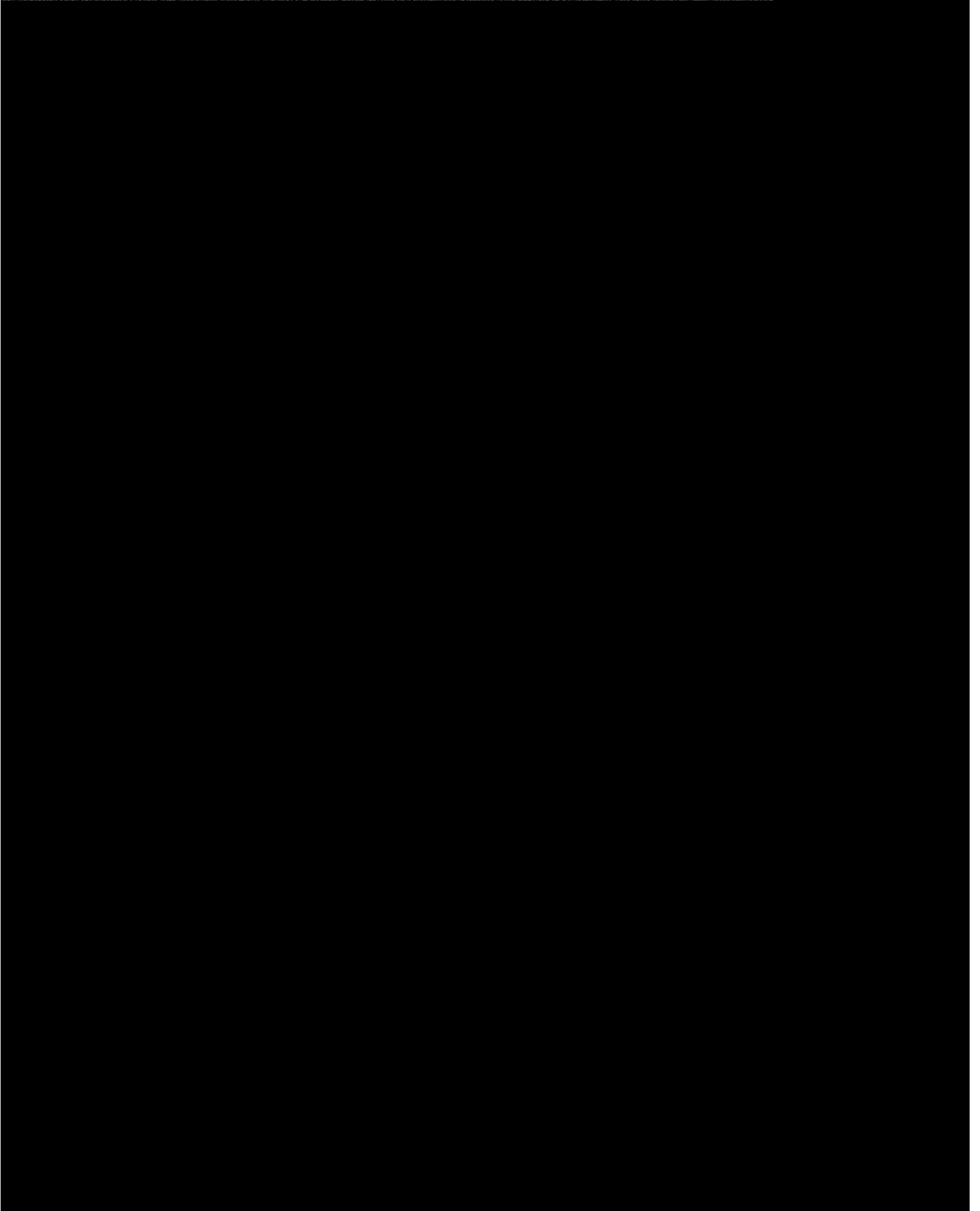
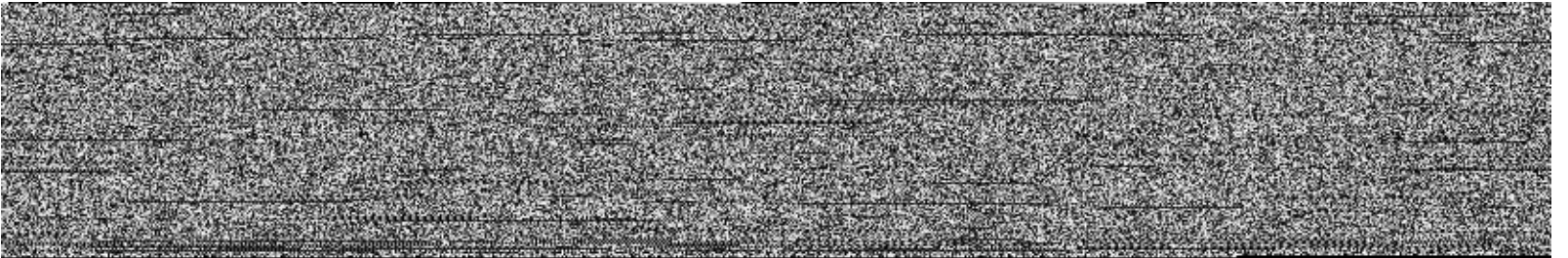
Trần Dũng Quý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng năm 2011



Tổng Giám đốc

Shen Hung Ming



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

III. Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty và công ty con áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

02. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và Công ty con áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

03. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty và công ty con đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

04. Cơ sở trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty (công ty mẹ) và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập cho năm 2010 kết thúc ngày 31/12/2010. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát này tồn tại khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty con hoặc sở hữu gián tiếp công ty con qua một công ty con khác) trừ trường hợp đặc biệt khi xác định rõ là quyền sở hữu không gắn liền với quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát còn được thực hiện ngay cả khi công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty con trong các trường hợp sau đây:

- + Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
- + Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;
- + Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- + Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý như sau:

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được ghi nhận vào kết quả kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị còn lại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư của Tập đoàn vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp mà Tập đoàn nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Tập đoàn ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Tập đoàn. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Nhà đầu tư phải ngừng phương pháp vốn chủ sở hữu khi "không còn ảnh hưởng đáng kể trong công ty liên kết nhưng vẫn còn nắm giữ một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư" theo chuẩn mực kế toán số 07 "kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

07. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ (quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi,...) theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm có:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
01. Tiền		
Tiền mặt	53.438.681	44.672.538
Tiền gửi ngân hàng	15.200.729.415	12.540.718.596
Tiền đang chuyển	242.908.265	255.754.323
Cộng	15.497.076.361	12.841.145.457
	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
02. Phải thu khách hàng		
- Tại chi nhánh Hà Nội (tiền hàng)	903.722.183	1.599.218.999
- Tại chi nhánh Hà Nội (tiền bao bì)	-	6.818.902.000
- Tại chi nhánh Đà Nẵng (tiền hàng)	3.988.778.086	2.330.987.171
- Tại chi nhánh Đà Nẵng (tiền bao bì)	-	15.188.107.200
- Đại lý (tiền hàng)	19.345.885.158	16.239.300.906
- Đại lý (tiền bao bì)	-	85.017.614.278
- Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương	18.515.515.634	-
- Đối tượng khác	69.669.218	41.521.520
	42.823.570.279	127.235.652.074
	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu tiền cổ tức Sabeco	100.000.000	-
- Phí gia công nguyên vật liệu	-	1.433.406.162
- Công ty SPCo	-	135.289.965
- Các đối tượng khác	17.003.135	22.790.000
Cộng	117.003.135	1.591.486.127
	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
04. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	-	22.293.330.274
- Công cụ, dụng cụ	-	22.233.909.933
- Thành phẩm	1.096.914.317	13.488.986.533
- Hàng hoá	15.495.222	100.548.805
- Hàng gửi đi bán	12.200.219.998	13.692.777.926
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.312.629.537	71.809.553.471



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.562.368	628.562.368
+ Thuế GTGT	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	-
+ Thuế Xuất nhập khẩu	21.285.123	-
+ Thuế khác	-	1.555.435
Cộng	649.847.491	630.117.803

Quyết toán thuế của Công ty và Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

050889
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ VÀ
KẾ TỐ
KIỂM TOÁN
LIÊN NAM
P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	7.715.392.401	59.159.143.713	9.504.504.535	1.946.390.652	117.764.000	78.443.195.301
2. Số tăng trong kỳ	-	3.470.223.094	1.532.076.339	145.160.182	-	5.147.459.615
- Mua sắm mới			1.532.076.339	145.160.182		1.677.236.521
- Tăng khác		3.470.223.094				3.470.223.094
3. Số giảm trong kỳ	6.819.586.307	56.486.278.753	1.475.513.018	397.848.486	117.764.000	65.296.990.564
- Thanh lý, nhượng bán	635.997.750	232.015.499	-	112.003.824	79.464.000	1.059.481.073
- Giảm khác (*)	6.183.588.557	56.254.263.254	1.475.513.018	285.844.662	38.300.000	64.237.509.491
4. Số dư cuối kỳ	895.806.094	6.143.088.054	9.561.067.856	1.693.702.348	-	18.293.664.352
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	2.289.835.796	5.765.756.652	5.874.617.284	1.564.020.910	68.012.434	15.562.243.076
2. Số tăng trong kỳ	-	1.657.149.616	467.578.037	211.229.038	24.280.666	2.360.237.357
- Khấu hao trong kỳ		288.683.659	467.578.037	211.229.038	24.280.666	991.771.400
- Tăng khác		1.368.465.957				1.368.465.957
3. Số giảm trong kỳ	1.394.029.702	5.132.225.101	804.681.389	399.389.892	92.293.100	7.822.619.184
- Thanh lý nhượng bán	635.997.750	126.760.000	-	193.869.214	69.313.112	1.025.940.076
- Giảm khác (*)	758.031.952	5.005.465.101	804.681.389	205.520.678	22.979.988	6.796.679.108
4. Số dư cuối kỳ	895.806.094	2.290.681.167	5.537.513.932	1.375.860.056	-	10.099.861.249
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	5.425.556.605	53.393.387.061	3.629.887.251	382.369.742	49.751.566	62.880.952.225
2. Tại ngày cuối kỳ	-	3.852.406.887	4.023.553.924	317.842.292	-	8.193.803.103

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.351.920.309 VND.

Ghi chú: (*) Giảm giá trị tài sản cố định tại công ty con vì Công ty thanh lý công ty con tại ngày 30/06/2010.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

07. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê Tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</i>		
1. Số dư đầu kỳ	3.470.223.094	3.470.223.094
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	3.470.223.094	-
- Giảm khác	3.470.223.094	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
1. Số dư đầu kỳ	1.198.053.216	1.198.053.216
2. Tăng trong kỳ	170.412.741	170.412.741
- Khấu hao trong kỳ	170.412.741	170.412.741
3. Giảm trong kỳ	1.368.465.957	1.368.465.957
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	1.368.465.957	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</i>		
1. Tại ngày đầu kỳ	2.272.169.878	2.272.169.878
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-

08. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>		
1. Số dư tại ngày đầu kỳ	87.687.747	87.687.747
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	87.687.747	87.687.747
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
1. Số dư đầu kỳ	61.381.422	61.381.422
2. Tăng trong kỳ	17.537.550	17.537.550
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	78.918.972	78.918.972
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>		
1. Tại ngày đầu kỳ	26.306.325	26.306.325
2. Tại ngày cuối kỳ	8.768.775	8.768.775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND

09. Công ty con

- Đầu tư vào các Công ty con

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0506/2010/TRI ngày 31/12/2010 thì Công ty đã bán toàn bộ 400.000 cổ phần của Cty CP Tribeco Miền Bắc với giá bán 100.000 VND/cổ phần (giá bán bằng giá trị đầu tư góp vốn) cho Công ty CP Tribeco Bình Dương. Vì vậy, tại ngày 31/12/2010 Công ty không còn là công ty mẹ của công ty CP Tribeco Miền Bắc.

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND

10. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Đầu tư vào các Công ty liên kết

(*)

117.000.000.000

- Phần lợi nhuận, cổ tức được chia trong năm

- Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết

(44.950.313.176)

- Phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết

Cộng

-

72.049.686.824

(*) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01A06/2010/TRI ngày 30/6/2010 thì Công ty đã bán 975.000 cổ phần (tương ứng tỷ lệ 30%) với giá bán 100.000 đồng/cổ phần (giá bán bằng giá trị đầu tư góp vốn) cho Ông Trịnh Hiếu Từ và theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/2010/TRI ngày 30/07/2010 Công ty đã bán 195.000 cổ phần (tương ứng tỷ lệ 6%) với giá bán 100.000 đồng/cổ phần (giá bán bằng giá trị đầu tư góp vốn) cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô. Vì vậy, Công ty không còn sở hữu cổ phần của công ty CP Tribeco Bình Dương.

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND

11. Đầu tư dài hạn khác

+ Cổ phiếu Kinh Đô (213.500 CP)

15.708.000.000

15.708.000.000

+ Cổ phiếu Kidos (50.600 CP)

1.771.000.000

1.771.000.000

+ Cổ phiếu Sabeco (50.000 CP)

3.500.000.000

3.500.000.000

Cộng

20.979.000.000

20.979.000.000

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND

12. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

+ Công ty CP Tribeco Bình Dương

-

+ Cổ phiếu Kinh Đô

(4.712.750.000)

(5.374.600.000)

+ Cổ phiếu Sabeco

(1.575.000.000)

Cộng

(6.287.750.000)

(5.374.600.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

13. Chi phí trả trước dài hạn

Tại Báo cáo tài chính năm 2010, công ty đã kết chuyển toàn bộ giá trị bao bì luân chuyển (giá trị vỡ chai, kết) mà trước đó công ty đã hạch toán ở tài khoản "Phải thu khách hàng" và tài khoản "Hàng tồn kho" sang theo dõi tại tài khoản "Chi phí trả trước dài hạn" và đã phân bổ giá trị hao mòn vỡ chai, kết vào chi phí bán hàng năm 2010 là 5.147.956.328 đồng. Chi tiết số dư Chi phí trả trước dài hạn là:

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Giá trị bao bì luân chuyển	93.467.438.282	-
Chi phí khác	-	26.108.223.281
Cộng	93.467.438.282	26.108.223.281

14. Vay và nợ ngắn hạn

14.1 Vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
- Vay Ngân hàng	7.117.411.187	31.372.064.818
+ Ngân hàng HSBC	-	26.565.361.630
+ Ngân hàng Chinatrust	7.117.411.187	4.806.703.188
- Vay đối tượng khác	75.000.000.000	75.000.000.000
+ Công ty CP Kinh Đô	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	17.000.000.000	17.000.000.000
+ Công ty Uni - President	50.000.000.000	50.000.000.000

14.2 Vay dài hạn hạn đến hạn trả

+ Hợp đồng thuê tài chính số 100292 ngày 01/04/2005 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn với Công ty Tetra Laval Credit International.	-	432.718.458
---	---	-------------

Cộng	82.117.411.187	106.804.783.276
-------------	-----------------------	------------------------

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.007.807.877	1.432.910.991
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	34.246.397
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	83.196.896	120.290.958
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	1.091.004.773	1.587.448.346

Quyết toán thuế của Công ty và Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

	<i>Tại ngày</i> 31/12/2010	<i>Tại ngày</i> 01/01/2010
	VND	VND
16. Chi phí phải trả		
- Các chi phí phải trả khác	-	13.983.344
Cộng	-	13.983.344
	<i>Tại ngày</i> 31/12/2010	<i>Tại ngày</i> 01/01/2010
	VND	VND
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	40.840.000	86.155.248
- Bảo hiểm xã hội	-	8.991.321
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.254.194.875	8.515.842.652
- Các khoản phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	16.526.794.740	24.605.176.291
Cộng	25.821.829.615	33.216.165.512
	<i>Tại ngày</i> 31/12/2010	<i>Tại ngày</i> 01/01/2010
	VND	VND
18. Vay dài hạn và nợ dài hạn		
- Vay dài hạn	-	43.784.037.620
- Ngân Hàng Ngoại Thương VN	-	-
- Ngân Hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nội	-	43.784.037.620
- Công ty An Phúc	-	-
- Nợ dài hạn	-	-
Cộng	-	43.784.037.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2009	75.483.600.000	54.399.769.840		5.632.980.667	(141.471.888.806)
- Tăng vốn trong kỳ	200.000.000.000				
- Lãi trong kỳ					(82.296.146.347)
- Trích lập các quỹ					(32.999.984)
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát		(49.640.000.000)			(630.198.338)
- Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/12/2009 (01/01/2010)	275.483.600.000	4.759.769.840	-	5.632.980.667	(223.170.836.799)
- Tăng vốn trong kỳ					3.637.627.403
- Lãi trong kỳ					-
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát					(111.941.302)
- Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/12/2010	275.483.600.000	4.759.769.840	-	5.632.980.667	(219.645.150.697)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	275.483.600.000	275.483.600.000
Cộng	275.483.600.000	275.483.600.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	275.483.600.000	75.483.600.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	200.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	275.483.600.000	275.483.600.000

d. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.548.360	27.548.360
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.548.360	27.548.360
+ Cổ phiếu phổ thông	27.548.360	27.548.360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.548.360	27.548.360
+ Cổ phiếu phổ thông	27.548.360	27.548.360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng	-	-

e. Các quỹ của công ty

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	5.632.980.667	5.632.980.667

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

Quý khen thưởng được dùng để:

Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.

Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

Quý phúc lợi được dùng để:

Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.

Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

20. Lợi ích của Cổ đông thiểu số

	<i>Tại ngày 31/12/2010 VND</i>	<i>Tại ngày 01/01/2010 VND</i>
Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	-	10.000.000.000
+ <i>Tại Công ty cổ phần Tribeco Miền Bắc</i>	-	10.000.000.000
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	(5.179.640.069)
+ <i>Tại Công ty cổ phần Tribeco Miền Bắc</i>	-	(5.179.640.069)
Cộng	-	4.820.359.931



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT.

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng, khuyến mãi bằng sản phẩm	695.717.482.855	588.353.461.120
Cộng	695.717.482.855	588.353.461.120
22. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	13.854.597.580	10.727.096.586
- Hàng bán bị trả lại	3.934.656.452	4.874.115.322
Cộng	17.789.254.032	15.601.211.908
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	677.928.228.823	572.752.249.212
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Cộng	677.928.228.823	572.752.249.212
24. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	584.380.628.600	457.890.396.932
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	584.380.628.600	457.890.396.932
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	2.296.617.201	282.961.388
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	175.578.000	887.060.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	254.510.493	38.458.393
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.345.919.334	-
- Doanh thu hoạt động tài chính do thanh lý công ty con (xem thuyết minh số 09)	27.658.563.597	-
- Doanh thu hoạt động tài chính do thanh lý công ty liên kết (xem thuyết minh số 11)	53.590.894.463	-
Cộng	85.322.083.088	1.208.479.781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
26. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	21.518.416.428	15.144.249.163
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.668.144.560	1.838.172.821
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	913.150.000	(8.223.200.000)
- Chi phí tài chính khác	201.415.841	1.247.665.224
Cộng	24.301.126.829	10.006.887.208
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	-	-
28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	594.771.089.340	469.973.126.720
- Chi phí nhân công	36.974.265.154	39.273.182.807
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.664.214.035	1.522.770.885
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.845.497.324	57.125.318.265
- Chi phí khác bằng tiền	45.651.821.433	56.680.139.203
- Chi phí khác	48.037.600.224	17.042.449.515
Cộng	788.944.487.510	641.616.987.395

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan tới Công ty gồm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tribeco Miền Bắc	Công ty con
Công ty CP Tribeco Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Uni - President	Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô

Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty CP Kinh Đô

Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị

2.2 Đầu tư vào Công ty con*a. Trị giá đầu tư*

Tên công ty con	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
Công Ty CP Tribeco Miền Bắc	-	40.000.000.000

b. Tỷ lệ góp vốn vào công ty con theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Tên công ty con	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
Công Ty CP Tribeco Miền Bắc	-	80%

c. Tỷ lệ góp vốn thực tế vào công ty con

Tên công ty con	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
Công Ty CP Tribeco Miền Bắc	-	80%

2.3. Đầu tư vào công ty liên kết*a. Trị giá đầu tư*

Tên công ty liên kết	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
Công Ty CP Tribeco Bình Dương	-	117.000.000.000

b. Tỷ lệ góp vốn vào công ty liên kết theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Tên công ty liên kết	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
Công Ty CP Tribeco Bình Dương	-	36%

c. Tỷ lệ góp vốn thực tế vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
Công Ty CP Tribeco Bình Dương	-	36%

2.4 Giao dịch với các bên liên quan

- Toàn bộ sản phẩm sản xuất của Công Ty CP Tribeco Miền Bắc được bán cho Công Ty CP Nước Giải Khát Sài Gòn theo giá trị hợp đồng ký kết giữa 2 bên, và sau đó Công Ty CP Nước Giải Khát Sài Gòn phân phối sản phẩm ra thị trường. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã bán toàn bộ 400.000 cổ phần Công ty Tribeco Miền Bắc do Công ty đang nắm giữ cho Công ty CP Tribeco Bình Dương theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0506/2010/TRI. Vì vậy, Công ty không còn sở hữu cổ phần của công ty CP Tribeco Miền Bắc.

- Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010, Công ty CP Tribeco Bình Dương nhận gia công các sản phẩm cho Công ty. Đến ngày 30/06/2010, Công ty đã bán toàn bộ nguyên vật liệu cho Công ty CP Tribeco Bình Dương và sau ngày 30/06/2010 Công ty sẽ mua lại sản phẩm của Công ty CP Tribeco Bình Dương theo giá trị hợp đồng ký kết giữa hai bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2010*

- Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01A06/2010/TRI ngày 30/6/2010 thì Công ty đã bán 975.000 cổ phần của công ty CP Tribeco Bình Dương (tương ứng tỷ lệ 30%) với giá bán 100.000 đồng/cổ phần (giá bán bằng giá trị đầu tư góp vốn) cho Ông Trịnh Hiếu Từ và theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/2010/TRI ngày 30/07/2010 Công ty đã bán 195.000 cổ phần của công ty CP Tribeco Bình Dương (tương ứng tỷ lệ 6%) với giá bán 100.000 đồng/cổ phần (giá bán bằng giá trị đầu tư góp vốn) cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô. Vì vậy, Công ty không còn sở hữu cổ phần của công ty CP Tribeco Bình Dương.

Trong năm 2010, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	VND
Công ty CP Tribeco Miền Bắc (cùng CT HDQT)	Bán nguyên vật liệu cho Tri MB	11.527.432.613
	Thuê kho của Tri MB	545.454.540
	Mua thành phẩm của Tri MB	47.765.866.602
	Mua nguyên vật liệu của Tri MB	4.381.018
	Tiền chi hộ Tribeco Miền Bắc (cho vay)	31.400.000.000
	Chi phí lãi vay phát sinh	3.209.059.998
Công ty CP Tribeco Bình Dương (cùng CT HDQT)	Bán nguyên vật liệu	110.735.432.118
	Bán pallet, vỏ, kết	61.197.470.316
	Nhượng vốn đầu tư (Tribeco Miền Bắc)	40.000.000.000
	Bán thành phẩm lại cho Tri BD	13.089.794.246
	Phí cho Tri BD thuê xe tải	27.818.184
	Cho thuê hệ thống máy Tetra Park	582.492.232
	Bán thanh lý TSCĐ cho Tri BD	23.390.109
	Mua thành phẩm của Tri BD	182.208.401.800
	Mua nguyên vật liệu	1.249.957.985
	Mua chai thủy tinh của Tri BD	60.117.114.816
	Gia công thành phẩm	29.233.493.194
	Thuê xe của Tri BD	6.881.247.860
	Lãi thuê xe tải của Tri BD	1.345.919.334
	Thuê kho của Tri BD	201.037.272
	Tri BD bán xe tải cho Tri SG	559.588.463
	Vay Tri BD	42.200.000.000
Lãi vay của Tri BD	1.884.424.443	
Trị giá xe tải mượn của Tri BD	33.916.322.749	
Công ty Uni - President (cùng CT HDQT)	Lãi vay của Uni - President	9.008.194.445
	Vay của Uni - President	50.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2010*

	Trả nợ vay cho Uni - President	50.000.000.000
	Tri SG bán cổ phần Tri BD cho Ông Trịnh Hiếu Từ, sau đó Ông Trịnh Hiếu Từ bán lại cho Cty Uni - President	74.880.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô (cùng CT HDQT)	Lãi vay của Cty TNHH Đầu tư Kinh Đô	2.040.000.000
	Tri SG bán cổ phần Tri BD cho Cty TNHH Đầu tư Kinh Đô	19.500.000.000
	Tri SG bán cổ phần Tri BD cho Ông Trịnh Hiếu Từ, sau đó Ông Trịnh Hiếu Từ bán lại cho Cty TNHH Đầu tư Kinh Đô.	22.620.000.000
Công ty CP Kinh Đô (cùng CT HDQT)	Lãi vay của Cty CP Kinh Đô	958.066.668

Việc mua bán hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng giữa hai bên.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày tháng năm 2011

Người Lập biểu



Nguyễn Thị Bích Nga

Kế toán trưởng



Trần Dũng Quý



Tổng Giám đốc

Shen Hung Ming